

Số: 1382/QĐ-UBND

Bảo Lâm, ngày 12 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021
của huyện Bảo Lâm**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các
cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân huyện Bảo Lâm về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách
nhà nước năm 2021;*

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của huyện Bảo Lâm (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. / *ch*

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, TC-KH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Mã Gia Hãnh

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021***(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)**(Kèm theo Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm)*

Đơn vị: Nghìn đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|------------|--|--------------------|--------------------|---------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| A | TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN | 509.447.000 | 672.851.428 | 132,07 |
| 1 | Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp | 16.285.000 | 19.683.318 | 120,87 |
| - | Thu ngân sách huyện hưởng 100% | 3.403.000 | 3.172.117 | 93,22 |
| - | Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia | 12.882.000 | 16.511.201 | 128,17 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh | 493.162.000 | 614.783.955 | 124,66 |
| - | Thu bổ sung cân đối | 420.189.000 | 470.498.763 | 111,97 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 72.973.000 | 144.285.192 | 197,72 |
| 3 | Thu kết dư | | 147.322 | |
| 4 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | 37.894.723 | |
| 5 | Thu ngân sách cấp dưới nộp lên | | 342.109 | |
| B | TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN | 509.447.000 | 672.837.927 | 132,07 |
| I | Chi cân đối ngân sách huyện | 436.474.000 | 469.260.710 | 107,51 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 9.318.000 | 18.461.590 | 198,13 |
| 2 | Chi thường xuyên | 418.598.000 | 440.731.917 | 105,29 |
| 3 | Dự phòng ngân sách | 8.558.000 | 10.067.203 | 117,63 |
| 4 | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | |
| II | Chi các chương trình mục tiêu | 72.973.000 | 114.198.201 | 156,49 |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | | | |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 72.973.000 | 114.198.201 | 156,49 |
| III | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | 30.401.080 | |
| IV | Chi nộp ngân sách cấp trên | | 473.987 | |
| V | Chi bổ sung ngân sách cấp dưới | | 58.503.949 | |



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm)

Đơn vị: Nghìn đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh (%) | |
|-----------|---|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------|---------------|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NS huyện | Tổng thu NSNN | Thu NS huyện | Tổng thu NSNN | Thu NS huyện |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | TỔNG NGUỒN THU NSNN | 23.000.000 | 23.000.000 | 64.236.474 | 57.725.364 | 279,29 | 250,98 |
| A | TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN | 23.000.000 | 23.000.000 | 26.194.428 | 19.683.318 | 113,89 | 85,58 |
| I | Thu nội địa | 23.000.000 | 23.000.000 | 26.194.428 | 19.683.318 | 113,89 | 85,58 |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý | 720.000 | 720.000 | 493.079 | - | 68,48 | - |
| | Thuế giá trị gia tăng | 720.000 | 720.000 | 491.579 | | 68,27 | - |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 1.500 | | | |
| | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | |
| | Thuế tài nguyên | | | | | | |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý | 143.000 | 143.000 | 118.984 | - | 83,21 | - |
| | Thuế giá trị gia tăng | 115.000 | 115.000 | 96.917 | | 84,28 | - |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 28.000 | 28.000 | 22.067 | | 78,81 | - |
| | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | |
| | Thuế tài nguyên | | | | | | |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | - | - | 10.420 | - | | |
| | Thuế giá trị gia tăng | | | 5.344 | | | |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 5.076 | | | |
| | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | |
| | Thuế tài nguyên | | | | | | |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 11.080.000 | 11.080.000 | 12.850.631 | 12.850.631 | 115,98 | 115,98 |
| | Thuế giá trị gia tăng | 8.870.000 | 8.870.000 | 6.540.580 | 6.540.580 | 73,74 | 73,74 |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.000.000 | 1.000.000 | 4.187.545 | 4.187.545 | 418,75 | 418,75 |
| | Thuế tiêu thụ đặc biệt | 10.000 | 10.000 | 14.713 | 14.713 | 147,13 | 147,13 |
| | Thuế tài nguyên | 1.200.000 | 1.200.000 | 2.107.793 | 2.107.793 | 175,65 | 175,65 |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.175.966 | 1.175.966 | 98,00 | 98,00 |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường | | | | | | |
| 7 | Lệ phí trước bạ | 2.200.000 | 2.200.000 | 1.995.111 | 1.995.111 | 90,69 | 90,69 |
| 8 | Thu phí, lệ phí | 1.612.000 | 1.612.000 | 1.952.998 | 1.451.399 | 121,15 | 90,04 |
| 9 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | | | | |
| 10 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 3.000 | 3.000 | 1.040 | 1.040 | 34,66 | 34,66 |
| 11 | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 48.000 | 48.000 | 562.011 | | 1.170,86 | - |
| 12 | Thu tiền sử dụng đất | 4.094.000 | 4.094.000 | 4.566.834 | 1.096.040 | 111,55 | 26,77 |
| 13 | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | | | | | |
| 14 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế) | | | | | | |
| 15 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 500.000 | 500.000 | 758.611 | | 151,72 | - |
| 16 | Thu khác ngân sách | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.708.744 | 1.113.132 | 122,05 | 79,51 |
| 17 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | | | | | | |
| II | Thu viện trợ | | | | | | |
| B | THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC | | | 147.322 | 147.322 | | |
| C | THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG | | | 37.894.723 | 37.894.723 | | |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm)

Đơn vị: Nghìn đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Bao gồm | | Quyết toán | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|-----|--|--------------------|---------------------|-------------------|--------------------|---------------------|-------------------|-----------------|---------------------|---------------|
| | | | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã | | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã | Ngân sách huyện | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| | TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN | 509.447.000 | 457.654.485 | 51.792.515 | 672.837.927 | 611.738.530 | 61.099.397 | 132.07 | 133,67 | 117,97 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN | 436.474.000 | 384.681.485 | 51.792.515 | 469.260.710 | 408.805.552 | 60.455.158 | 107,51 | 106,27 | 116,73 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 9.318.000 | 9.318.000 | - | 18.461.590 | 18.461.590 | - | 198,13 | 198,13 | |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 9.318.000 | 9.318.000 | | 18.051.590 | 18.051.590 | | 193,73 | 193,73 | |
| | Trong đó chia theo lĩnh vực: | | | | | | | | | |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | | 1.399.153 | 1.399.153 | | | | |
| - | Chi khoa học và công nghệ | | | | - | - | | | | |
| | Trong đó chia theo nguồn vốn: | | | | | | | | | |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | | | | - | - | | | | |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | | | | - | - | | | | |
| 2 | Chi đầu tư phát triển khác | | | | 410.000 | 410.000 | | | | |
| II | Chi thường xuyên | 418.598.000 | 367.317.485 | 51.280.515 | 441.492.247 | 381.549.089 | 59.943.158 | 105,47 | 103,87 | 116,89 |
| | Trong đó: | | | | | | | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 230.770.000 | 230.253.684 | 516.316 | 288.598.166 | 288.513.166 | 85.000 | 125,06 | 125,30 | 16,46 |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | | | | | | | | | |
| III | Dự phòng ngân sách | 8.558.000 | 8.046.000 | 512.000 | 9.306.873 | 8.794.873 | 512.000 | 108,75 | 109,31 | 100,00 |
| IV | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | - | | | | | | | | |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 72.973.000 | 72.973.000 | - | 114.198.201 | 114.198.201 | - | 156,49 | 156,49 | |
| I | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 15.500.000 | 15.500.000 | | | | | | | |
| II | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 57.473.000 | 57.473.000 | - | 114.198.201 | 114.198.201 | - | 198,70 | 198,70 | |
| | Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các đối tượng | 2.022.000 | 2.022.000 | | 49.790.849 | 49.790.849 | | 2.462,46 | 2.462,46 | |

| | | | | | | | |
|----------|---|------------|------------|-------------------|-------------------|--------|----------------|
| | Hỗ trợ kinh phí học sinh theo NĐ 86 | 6.919.000 | 6.919.000 | 15.009.101 | 15.009.101 | 216,93 | 216,93 |
| | Hỗ trợ Kinh phí học bán trú theo NĐ 116 | 36.469.000 | 36.469.000 | 37.636.497 | 37.636.497 | 103,20 | 103,20 |
| | Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em theo NĐ 06 | 6.576.000 | 6.576.000 | 6.703.520 | 6.703.520 | 101,94 | 101,94 |
| | Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội | 5.272.000 | 5.272.000 | 4.843.234 | 4.843.234 | 91,87 | 91,87 |
| | Hỗ trợ kinh phí đối với chính sách người có uy tín | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 100,00 | 100,00 |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | | 30.401.080 | 30.098.950 | | |
| D | CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI | | | 58.503.949 | 58.503.949 | | |
| E | CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | | | 473.987 | 131.879 | | 342.109 |


QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm)

Đơn vị: Nghìn đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|-----------|--|--------------------|--------------------|---------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| | TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN | 434.844.000 | 611.738.530 | 140,68 |
| A | CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ | 50.162.515 | 58.503.949 | 116,63 |
| B | CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC | 384.681.485 | 523.003.753 | 135,96 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| I | Chi đầu tư phát triển | 9.318.000 | 18.461.590 | 198,13 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | | 18.051.590 | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 1.1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | 1.399.153 | |
| 1.2 | Chi khoa học và công nghệ | | | |
| 1.3 | Chi y tế, dân số và gia đình | | | |
| 1.4 | Chi văn hóa thông tin | | | |
| 1.5 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | |
| 1.6 | Chi thể dục thể thao | | | |
| 1.7 | Chi bảo vệ môi trường | | | |
| 1.8 | Chi các hoạt động kinh tế | | 14.652.437 | |
| 1.9 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | 2.000.000 | |
| 1.10 | Chi bảo đảm xã hội | | | |
| 2 | Chi đầu tư phát triển khác | | 410.000 | |
| II | Chi thường xuyên | 367.317.485 | 504.542.163 | 137,36 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 230.253.684 | 288.513.166 | 125,30 |
| 2 | Chi Quốc phòng | 2.144.792 | 3.759.149 | 175,27 |
| 3 | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 178.000 | 853.349 | 479,41 |
| 4 | Chi khoa học và công nghệ | | | |
| 5 | Chi y tế, dân số và gia đình | | 49.790.849 | |
| 6 | Chi văn hóa thông tin | 2.029.449 | 3.877.301 | 191,05 |
| 7 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 207.000 | 202.135 | 97,65 |
| 8 | Chi thể dục thể thao | 93.600 | 91.400 | 97,65 |
| 9 | Chi bảo vệ môi trường | 30.000 | 30.000 | 100,00 |
| 10 | Chi các hoạt động kinh tế | 42.984.142 | 67.152.749 | 156,23 |
| 11 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 44.871.239 | 71.375.488 | 159,07 |
| 12 | Chi bảo đảm xã hội | 43.225.579 | 18.896.576 | 43,72 |
| 13 | Chi thường xuyên khác | 1.300.000 | | |

| | | | | |
|------------|---|------------------|-------------------|--|
| III | Dự phòng ngân sách | 8.046.000 | | |
| IV | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | 30.098.950 | |
| D | CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | | 131.879 | |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm)

Đơn vị: Nghìn đồng

| STT | Tên đơn vị | QUYẾT TOÁN | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|--------------------|--|---|-----------------------|---------|------------------|--|---|-----------------------|---|-----------|------------------|--|---|-----------|------------------|---------|---------|---------|
| | | Dự toán | | | Chi chương trình MTQG | | | Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG | | | So sánh (%) | | | | | | | |
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG) | Tổng số | Chi ĐTP | Chi thường xuyên | | | Tổng số | Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG) | Tổng ĐTPT | Chi thường xuyên | Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG) | Tổng ĐTPT | Chi thường xuyên | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14=7/1 | 15=8/2 | 16=9/3 | 17=10/4 | 18=11/5 | 19=12/6 |
| | TỔNG SỐ | 509.447.000 | 25.128.000 | 484.319.000 | - | - | - | 611.738.530 | 18.461.590 | 563.177.990 | - | - | - | 30.098.950 | 120 | 73 | 116 | | | |
| 1 | CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC | 450.726.485 | 25.128.000 | 425.598.485 | - | - | - | 553.102.703 | 18.461.590 | 504.542.163 | - | - | - | 30.098.950 | 123 | 73 | 119 | | | |
| 2 | Công an huyện | 178.000 | | 178.000 | | | | 853.349 | | 853.349 | | | | | 479 | | 479 | | | |
| 3 | Ban chỉ huy Quân sự huyện | 2.144.792 | | 2.144.792 | | | | 3.759.149 | | 3.759.149 | | | | | 175 | | 175 | | | |
| 4 | Văn phòng Huyện ủy | 5.800.859 | | 5.800.859 | | | | 7.120.336 | | 7.120.336 | | | | | 123 | | 123 | | | |
| 5 | Văn phòng UBND & UBND | 3.811.740 | | 3.811.740 | | | | 9.325.000 | | 9.325.000 | | | | | 245 | | 245 | | | |
| 6 | Phòng Tư pháp | 358.179 | | 358.179 | | | | 565.191 | | 565.191 | | | | | 158 | | 158 | | | |
| 7 | Phòng Tài chính - KH | 2.447.954 | | 2.447.954 | | | | 61.495.994 | | 61.495.994 | | | | | 2.512 | | 2.512 | | | |
| 8 | Kinh tế - Hạ tầng | 4.971.196 | | 4.971.196 | | | | 25.165.739 | | 25.165.739 | | | | | 506 | | 506 | | | |
| 9 | Phòng LĐTB & XH | 6.662.964 | | 6.662.964 | | | | 14.539.648 | | 14.539.648 | | | | 653.770 | 228 | | 218 | | | |
| 10 | Phòng Giáo dục & ĐT | 238.794.666 | | 238.794.666 | | | | 275.626.154 | | 275.626.154 | | | | 16.713 | 115 | | 115 | | | |
| 11 | Phòng Nông nghiệp & PTNT | 2.146.390 | | 2.146.390 | | | | 4.129.472 | | 4.086.472 | | | | 43.000 | 192 | | 190 | | | |
| 12 | Phòng Nội vụ | 3.199.329 | | 3.199.329 | | | | 5.304.116 | | 5.304.116 | | | | | 166 | | 166 | | | |
| 13 | Thanh tra huyện | 614.649 | | 614.649 | | | | 893.910 | | 893.910 | | | | | 145 | | 145 | | | |
| 14 | Phòng Dân tộc | 717.017 | | 717.017 | | | | 764.733 | | 764.733 | | | | | 107 | | 107 | | | |
| 15 | Trung tâm Chính trị | 879.301 | | 879.301 | | | | 556.508 | | 556.508 | | | | | 63 | | 63 | | | |
| 16 | Trung tâm GDNN - GDTX | 1.497.811 | | 1.497.811 | | | | 1.731.730 | | 1.731.730 | | | | | 116 | | 116 | | | |
| 17 | Phòng Y tế | 194.412 | | 194.412 | | | | 230.306 | | 230.306 | | | | | 118 | | 118 | | | |
| 18 | Phòng Văn hóa và TT | 437.304 | | 437.304 | | | | 1.127.980 | | 1.038.547 | | | | 89.433 | 258 | | 237 | | | |
| 19 | Phòng Văn hóa và TT | 399.732 | | 399.732 | | | | 805.492 | | 805.492 | | | | | 202 | | 202 | | | |
| 20 | Trung tâm Văn hoá TT | 2.297.036 | | 2.297.036 | | | | 2.844.898 | | 2.844.898 | | | | | 124 | | 124 | | | |
| 21 | Trung tâm Dịch vụ NN | 1.250.145 | | 1.250.145 | | | | 1.490.823 | | 1.490.823 | | | | | 119 | | 119 | | | |
| 22 | Mặt trận tổ quốc | 588.041 | | 588.041 | | | | 894.615 | | 894.615 | | | | | 152 | | 152 | | | |
| 23 | Huyện đoàn TN | 465.673 | | 465.673 | | | | 582.158 | | 582.158 | | | | | 125 | | 125 | | | |
| 24 | Hội phụ nữ | 517.181 | | 517.181 | | | | 721.855 | | 721.855 | | | | | 140 | | 140 | | | |
| 25 | Hội nông dân | 564.925 | | 564.925 | | | | 879.803 | | 879.803 | | | | | 156 | | 156 | | | |
| 26 | Hội cựu chiến binh | 439.989 | | 439.989 | | | | 550.649 | | 550.649 | | | | | 125 | | 125 | | | |
| 27 | Ban chi huy phòng chống thiên tai và TKCN huyện | - | | - | | | | 19.712.644 | | 19.692.644 | | | | 20.000 | | | | | | |
| 28 | Dự án nâng cao năng lực giám sát đánh giá | - | | - | | | | - | | 7.418.906 | | | | 231.094 | | | | | | |
| 29 | Ban QLDAPTĐ và THNQ30a | - | | - | | | | 7.650.000 | | 7.418.906 | | | | | | | | | | |
| 30 | Kho bạc Nhà nước | - | | - | | | | 100.000 | | 100.000 | | | | | | | | | | |
| 31 | Chi cục thuế | - | | - | | | | 80.000 | | 80.000 | | | | | | | | | | |
| 32 | NHCS XH huyện Bảo Lâm | 310.000 | | 310.000 | | | | 430.000 | | 20.000 | | | | | 139 | | 132 | | | |
| 33 | BHXH huyện | 38.221.777 | | 38.221.777 | | | | 50.017.329 | | 50.017.329 | | | | | 131 | | 131 | | | |
| 34 | Hội Chữ thập đỏ | 104.325 | | 104.325 | | | | 245.231 | | 245.231 | | | | | 235 | | 235 | | | |
| 35 | Hội Khuyến học | 97.076 | | 97.076 | | | | 95.722 | | 95.722 | | | | | 99 | | 99 | | | |
| 36 | Hội Luật gia | 50.326 | | 50.326 | | | | 63.468 | | 63.468 | | | | | 126 | | 126 | | | |
| 37 | Viện kiểm sát nhân dân huyện | - | | - | | | | 50.000 | | 50.000 | | | | | | | | | | |
| 38 | Chi Cục Thống kê huyện | - | | - | | | | 21.000 | | 21.000 | | | | | | | | | | |
| 39 | Ban Bồi thường hỗ trợ, tái định cư huyện Bảo Lâm | - | | - | | | | 37.453 | | 37.453 | | | | | | | | | | |



| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | QUYẾT TOÁN | | | | | | So sánh (%) | | | Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau | | |
|-----|--|------------|--|---|---------|------------------|--|---|---------|--|-----------------------|------------|------------------|---|---------|--|------------------------------------|---------|---------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG) | | | Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG) | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG | | | Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG) | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG) | | | |
| | | | | Tổng số | Chi ĐTP | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi ĐTP | Chi thường xuyên | | | | | Tổng số | Chi ĐTP |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14=7/1 | 15=8/2 | 16=9/3 | 17=10/4 | 18=11/5 | 19=12/6 | |
| A | B | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 39 | Liên đoàn Lao động huyện | - | | | | 30.000 | | 30.000 | | | | | | | | | | | |
| 40 | Chi khác | 1.300.000 | | | | - | | | | | | | | | | | | | |
| 41 | Chi tiền điện cho hộ nghèo | 6.416.197 | | | | 4.843.234 | | 4.843.234 | | | | | | | | | | | |
| 42 | Chi đầu tư XD CB | 24.818.000 | | | | 30.032.284 | 18.051.590 | | | | | 11.980.694 | | 75 | #REF! | | | | |
| 43 | Kinh phí chi hỗ trợ các nhiệm vụ, mục tiêu chưa có cơ sở phân bổ | 98.029.499 | | | | 14.667.247 | | | | | | 14.667.247 | | 15 | - | | | | |
| 44 | Chương trình MTQG XD nông thôn mới | - | | | | - | | | | | | | | #DIV/0! | | | | | |
| 45 | Chương trình MTQG GNBV-CT30a | - | | | | 2.397.000 | | | | | | 2.397.000 | | #DIV/0! | | | | | |
| 46 | Chương trình MTQG GNBV-CT135 | - | | | | - | | | | | | | | | | | | | |
| II | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH | 8.558.000 | | | | 8.558.000 | | | | | | | | - | | | | | |
| III | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG | - | | | | - | | | | | | | | | | | | | |
| IV | CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐƯỚI | 50.162.515 | | | | 50.162.515 | | 50.162.515 | | | | 58.503.949 | | 117 | 117 | | | | |
| V | CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | | | | | 131.879 | | 131.879 | | | | 131.879 | | | | | | | |
| VI | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU | - | | | | - | | | | | | | | | | | | | |

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm)

Đơn vị: Nghìn đồng

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | Quyết toán | | | | | | So sánh (%) | | | | | |
|-----|----------------|-------------------|-------------------|------------------|---|---|--|-------------------|-------------------|---------------------|---|---|----------|-----------------|------------|---|---|--|--|
| | | Bổ sung cân đối | | | Bổ sung có mục tiêu | | | Tổng số | Bổ sung cân đối | Bổ sung có mục tiêu | | | Tổng số | Bổ sung cân đối | Tổng số | Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định | Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia | |
| | | Tổng số | Bổ sung cân đối | Tổng số | Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định | Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia | | | Tổng số | Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định | | | | | | | Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=7/1 | 14=8/2 | 15=9/3 | 16=10/4 | 17=11/5 | 18=12/6 |
| | TỔNG SỐ | 58.503.949 | 49.309.763 | 9.194.186 | 0 | 0 | 0 | 58.503.949 | 49.309.763 | 9.194.186 | 0 | 0 | 0 | 100 | 100 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Lý Bôn | 4.549.894 | 3.773.869 | 776.025 | | | | 4.549.894 | 3.773.869 | 776.025 | | | | 100 | 100 | 100 | | | |
| 2 | Vĩnh Quang | 4.952.119 | 4.006.945 | 945.174 | | | | 4.952.119 | 4.006.945 | 945.174 | | | | 100 | 100 | 100 | | | |
| 3 | Vĩnh Phong | 3.970.933 | 3.496.324 | 474.609 | | | | 3.970.933 | 3.496.324 | 474.609 | | | | 100 | 100 | 100 | | | |
| 4 | Nam Quang | 5.743.441 | 4.658.218 | 1.085.223 | | | | 5.743.441 | 4.658.218 | 1.085.223 | | | | 100 | 100 | 100 | | | |
| 5 | Mông Ân | 4.176.453 | 3.559.131 | 617.322 | | | | 4.176.453 | 3.559.131 | 617.322 | | | | 100 | 100 | 100 | | | |
| 6 | Quảng Lâm | 4.082.404 | 3.726.599 | 355.805 | | | | 4.082.404 | 3.726.599 | 355.805 | | | | 100 | 100 | 100 | | | |
| 7 | Yên Thỏ | 4.469.971 | 3.740.534 | 729.437 | | | | 4.469.971 | 3.740.534 | 729.437 | | | | 100 | 100 | 100 | | | |
| 8 | Thái Học | 4.489.779 | 3.736.647 | 753.132 | | | | 4.489.779 | 3.736.647 | 753.132 | | | | 100 | 100 | 100 | | | |
| 9 | Đức Hạnh | 4.776.389 | 4.374.351 | 402.038 | | | | 4.776.389 | 4.374.351 | 402.038 | | | | 100 | 100 | 100 | | | |
| 10 | TT Pác Miếu | 3.955.809 | 2.961.324 | 994.485 | | | | 3.955.809 | 2.961.324 | 994.485 | | | | 100 | 100 | 100 | | | |
| 11 | Thái Sơn | 4.265.561 | 3.765.603 | 499.958 | | | | 4.265.561 | 3.765.603 | 499.958 | | | | 100 | 100 | 100 | | | |
| 12 | Thạch Lâm | 4.875.641 | 3.868.387 | 1.007.254 | | | | 4.875.641 | 3.868.387 | 1.007.254 | | | | 100 | 100 | 100 | | | |
| 13 | Nam Cao | 4.195.555 | 3.641.831 | 553.724 | | | | 4.195.555 | 3.641.831 | 553.724 | | | | 100 | 100 | 100 | | | |



BÁO CÁO
Thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2021

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách các xã, thị trấn đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn tại Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Bảo Lâm về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021, Ủy ban nhân dân huyện báo cáo thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 như sau:

I. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUYẾT TOÁN THU NSDP NĂM 2021

Năm 2021, là năm kéo dài trong thời kỳ ổn định ngân sách (giai đoạn 2017-2020) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 (sau đây gọi tắt là Luật ngân sách nhà nước), thực hiện ổn định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh.

Kết quả thu ngân sách địa phương cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 26.194.428,158 nghìn đồng, trong đó:

a, Thu nội địa: Thực hiện được 26.194.428,158 nghìn đồng, trong đó:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý thực hiện được 493.078,624 nghìn đồng, bằng 68,48% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao, bằng 51,34% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý thực hiện được 118.983,980 nghìn đồng, bằng 83,21% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao, tăng 12,29% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện được 10.420,033 nghìn đồng.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh thực hiện được 12.850.630,526 nghìn đồng, đạt 115,98% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao, bằng 82,59% so với cùng kỳ năm trước.



- Thu thuế thu nhập cá nhân thực hiện được 1.175.965,886 nghìn đồng, bằng 98% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao, bằng 95,91% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu lệ phí trước bạ thực hiện được 1.995.111,430 nghìn đồng, bằng 90,69% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao, tăng 48,89% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu phí và lệ phí thực hiện được 1.952.997,684 nghìn đồng, đạt 121,15% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao, tăng 45,50% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thực hiện được 1.039,874 nghìn đồng, bằng 34,66% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao, bằng 39,39% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thực hiện được 562.010,910 nghìn đồng, đạt 1.170,86% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao, tăng 1.041,91% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu tiền sử dụng đất thực hiện được 4.566.833,800 nghìn đồng, đạt 144,98% dự toán tỉnh giao, đạt 111,55% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 50,92% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 758.611,000 nghìn đồng, đạt 151,72% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao, tăng 17,76% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu khác ngân sách 1.708.744,411 nghìn đồng, đạt 122,05% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao, tăng 35,78% so với cùng kỳ năm trước.

b, Thu viện trợ: 0 nghìn đồng.

2. Thu kết dư ngân sách là: 147.322,410 nghìn đồng, trong đó: ngân sách cấp huyện 120.629,625 nghìn đồng; ngân sách cấp xã 26.692,785 nghìn đồng.

4. Thu chuyển nguồn: 37.894.723,213 nghìn đồng, trong đó: ngân sách cấp huyện 37.164.952,205 nghìn đồng; ngân sách cấp xã 729.771,008 nghìn đồng.

5. Thu ngân sách cấp dưới nộp trả ngân sách cấp trên: 473.987,285 nghìn đồng, trong đó:

- Ngân sách cấp huyện nộp trả ngân sách cấp tỉnh 131.878,500 nghìn đồng.

- Ngân sách cấp xã nộp trả ngân sách cấp huyện 342.108,785 nghìn đồng.

6. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 556.280.006 nghìn đồng, trong đó:

- Thu bổ sung cân đối là: 421.189.000 nghìn đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu là: 135.091.006 nghìn đồng.



Trong đó: bổ sung từ ngân sách tỉnh trong năm bao gồm kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ công tác bầu cử; kinh phí phòng chống dịch Covid-19; kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2022; kinh phí khắc phục hậu quả bão lũ; kinh phí các chế độ chính sách an sinh xã hội; Kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK theo Quyết định 861/QĐ-TTg; Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục; Kinh phí bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai và vùng biên giới; kinh phí thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm; Kinh phí thực hiện di rời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở; kinh phí khắc phục hạn hán năm 2021; kinh phí khắc phục hậu quả bão lũ; nguồn vốn đầu tư; nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia.

II. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. Quyết toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2021 là: 613.859.991,094 nghìn đồng.

a, Chi đầu tư phát triển: Số quyết toán 18.461.590,200 nghìn đồng, bao gồm dự toán giao năm 2021, nguồn năm 2020 chuyển sang, bổ sung trong năm; đạt 198,13% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao; bằng 9,75% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Ngân sách cấp huyện 18.461.590,200 nghìn đồng.
- Ngân sách cấp xã 0 nghìn đồng.

b, Chi thường xuyên và Chương trình mục tiêu có tính chất sự nghiệp: Số quyết toán là 564.997.320,550 nghìn đồng, bao gồm dự toán giao năm 2021, nguồn năm 2020 chuyển sang, bổ sung trong năm, đạt 116,58% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao; bằng 98,17% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngân sách cấp huyện 504.542.162,522 nghìn đồng; ngân sách cấp xã 60.455.158,028 nghìn đồng.

Trong năm 2021, thực hiện theo Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/3/2020 của Chính phủ về chế độ đặc thù trong phòng chống dịch Covid-19; Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/02/2021 của Chính phủ về Chi phí cách ly y tế, khám, chữa bệnh và một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch Covid-19 và một số văn bản hướng dẫn của tỉnh Cao Bằng. Kinh phí UBND huyện thực hiện nhiệm vụ phòng chống COVID-19 từ ngân sách tỉnh cấp là 4.102.987 nghìn đồng.

c, Chi chuyển nguồn: 30.401.080,344 nghìn đồng.

- Ngân sách cấp huyện 30.098.950,009 nghìn đồng.
- Ngân sách cấp xã 302.130,335 nghìn đồng.

Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công: 11.980.693,800 nghìn đồng.

+ Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội: 4.587.737,000 nghìn đồng.

+ Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc: 3.451.009,645 nghìn đồng.

+ Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước: 9.285.639,899 nghìn đồng.

+ Kinh phí khác theo quy định của pháp luật: 1.096.000,000 nghìn đồng.

2. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 473.987,285 nghìn đồng.

- Ngân sách cấp huyện nộp trả ngân sách cấp tỉnh 131.878,500 nghìn đồng.

- Ngân sách cấp xã nộp trả ngân sách cấp huyện 342.108,785 nghìn đồng.

III. KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2021

- Tổng số kết dư ngân sách địa phương là: 13.500,451 nghìn đồng.

Trong đó:

1. Kết dư ngân sách cấp huyện là: 13.500,451 nghìn đồng.

Trong đó nội dung chủ yếu là kinh phí các dự án đầu tư hết nhiệm vụ chi.

2. Kết dư ngân sách cấp xã là: 0 nghìn đồng.

Trên đây là thuyết minh báo cáo Quyết toán ngân sách địa phương năm 2021./.

